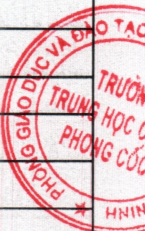


Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
**Đơn vị: Trường THCS Phong Cốc**  
**Chương: 622/073**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2023**  
 (Kèm theo Quyết định số: 08/QĐ-THCS PC ngày 03/04/2023 của Trường THCS Phong Cốc)  
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch   | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                       | 3                               | 4                                  | 5=4-3        | 6                                                                                   |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, học phí</b>                        | <b>0,000</b>                    |                                    |              |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Số thu học phí</b>                                   | <b>0,000</b>                    |                                    |              |                                                                                     |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu học phí được để lại</b>             | <b>0,000</b>                    |                                    |              |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo (60%)</b>  | <b>0</b>                        | <b>0</b>                           |              |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Phúc lợi tập thể - Mục : 6250</b>                    | <b>0</b>                        |                                    |              |                                                                                     |
|            | Các khoản khác + Tiểu mục : 6299                        |                                 |                                    |              |                                                                                     |
| <b>1.1</b> | <b>Vật tư văn phòng - Mục : 6550</b>                    | <b>0</b>                        |                                    |              |                                                                                     |
|            | Vật tư văn phòng khác + Tiểu mục : 6599                 |                                 |                                    |              |                                                                                     |
| <b>1.2</b> | <b>S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mục : 6900</b>     |                                 |                                    |              |                                                                                     |
| <b>1.3</b> | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mục : 6950</b> | <b>0</b>                        |                                    |              |                                                                                     |
|            | Tài sản và thiết bị khác+ Tiểu mục : 6999               |                                 |                                    |              |                                                                                     |
| <b>1.4</b> | <b>Chi phí chuyên môn - Mục : 7000</b>                  | <b>0</b>                        |                                    |              |                                                                                     |
|            | Mua hàng hóa, vật tư CM + Tiểu mục 7001                 |                                 |                                    |              |                                                                                     |
|            | Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiểu mục : 7049             |                                 |                                    |              |                                                                                     |
| <b>1.5</b> | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng - Mục : 6500</b>        | <b>0</b>                        |                                    |              |                                                                                     |
|            | Thanh toán tiền điện + Tiểu mục : 6501                  | 0                               |                                    |              |                                                                                     |
|            | Thanh toán tiền nước + Tiểu mục : 6502                  | 0                               |                                    |              |                                                                                     |
| <b>1.6</b> | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                | <b>0,0</b>                      |                                    |              |                                                                                     |
|            | Chi phí thuê mướn khác + Tiểu mục : 6801                | 0,0                             |                                    |              |                                                                                     |
| <b>1.7</b> | <b>Chi phí thuê mướn- Mục 6750</b>                      | <b>0,0</b>                      |                                    |              |                                                                                     |
|            | Chi phí thuê mướn khác + Tiểu mục : 6799                |                                 |                                    |              |                                                                                     |
| <b>1.8</b> | <b>Chi khác - Mục : 7750</b>                            | <b>0</b>                        |                                    |              |                                                                                     |
|            | Chi các khoản khác - Tiểu mục : 7799                    |                                 |                                    |              |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Dự nguồn tăng lương (40%)</b>                        |                                 |                                    |              |                                                                                     |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                   | <b>839,166</b>                  | <b>839,166</b>                     | <b>0,000</b> |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                  | <b>839,166</b>                  | <b>839,166</b>                     | <b>0,000</b> |                                                                                     |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                   | <b>839,166</b>                  | <b>839,166</b>                     | <b>0,000</b> |                                                                                     |



|           |                                                                                  |            |            |       |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-------|--|
| <b>1</b>  | <b>Tiền lương - Mục : 6000</b>                                                   | <b>402</b> | <b>402</b> | 0,000 |  |
|           | Lương biên chế + Tiểu mục : 6001                                                 | 402        | 402        | 0,000 |  |
| <b>2</b>  | <b>Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ- Mục : 6050</b>                         | <b>15</b>  | <b>15</b>  | 0,000 |  |
|           | Tiền công khác + Tiểu mục: 6099                                                  | 15         | 15         | 0,000 |  |
| <b>3</b>  | <b>Phụ cấp lương - Mục : 6100</b>                                                | <b>173</b> | <b>173</b> | 0,000 |  |
|           | Phụ cấp chức vụ + Tiểu mục: 6101                                                 | 6          | 6          | 0,000 |  |
|           | Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ + Tiểu mục: 6105                                   | 0          |            | 0,000 |  |
|           | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành + Tiểu mục : 6112                                | 115        | 115        | 0,000 |  |
|           | Phụ cấp trách nhiệm + Tiểu mục : 6113                                            | 1          | 1          | 0,000 |  |
|           | PC thâm niên vượt khung, TN nghề + T.mục : 6115                                  | 50         | 50         | 0,000 |  |
|           | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm + Tiểu mục: 6107                           | 1          | 1          | 0,000 |  |
| <b>4</b>  | <b>Học bổng, hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học - Mục : 6150</b> | <b>0</b>   | <b>0</b>   | 0,000 |  |
|           | Sinh hoạt phí cán bộ đi học + Tiểu mục : 6155                                    | 0          |            | 0,000 |  |
| <b>5</b>  | <b>Phúc lợi tập thể - Mục : 6250</b>                                             | <b>0</b>   | <b>0</b>   | 0,000 |  |
|           | Các khoản khác + Tiểu mục : 6299                                                 | 0          |            | 0,000 |  |
| <b>6</b>  | <b>Các khoản đóng góp - Mục: 6300</b>                                            | <b>111</b> | <b>111</b> | 0,000 |  |
|           | Bảo hiểm xã hội + Tiểu mục : 6301                                                | 83         | 83         | 0,000 |  |
|           | Bảo hiểm y tế + Tiểu mục : 6302                                                  | 14         | 14         | 0,000 |  |
|           | Kinh phí công đoàn + Tiểu mục : 6303                                             | 9          | 9          | 0,000 |  |
|           | Bảo hiểm thất nghiệp + Tiểu mục 6304                                             | 5          | 5          | 0,000 |  |
| <b>7</b>  | <b>Các khoản TT khác cho cá nhân - Mục: 6400</b>                                 | <b>0,0</b> | <b>0,0</b> | 0,000 |  |
|           | Chi thu nhập tăng thêm + Tiểu mục : 6404                                         | 0,0        |            | 0,000 |  |
| <b>8</b>  | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng - Mục : 6500</b>                                 | <b>9</b>   | <b>9</b>   | 0,000 |  |
|           | Thanh toán tiền điện + Tiểu mục : 6501                                           | 6          | 6          | 0,000 |  |
|           | Thanh toán tiền nước + Tiểu mục : 6502                                           | 3          | 3          | 0,000 |  |
| <b>9</b>  | <b>Vật tư văn phòng - Mục : 6550</b>                                             | <b>11</b>  | <b>11</b>  | 0,000 |  |
|           | Văn phòng phẩm + Tiểu mục : 6551                                                 | 0          |            | 0,000 |  |
|           | Công cụ, dụng cụ văn phòng + Tiểu mục : 6552                                     | 0          |            | 0,000 |  |
|           | Khoản văn phòng phẩm + Tiểu mục : 6553                                           | 0          |            | 0,000 |  |
|           | Vật tư văn phòng khác + Tiểu mục : 6599                                          | 11         | 11         | 0,000 |  |
| <b>10</b> | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc - Mục : 6600</b>                            | <b>10</b>  | <b>10</b>  | 0,000 |  |
|           | Cước phí điện thoại + Tiểu mục : 6601                                            | 2          | 2          | 0,000 |  |
|           | Cước phí internet + Tiểu mục : 6608                                              | 0          |            | 0,000 |  |
|           | Tuyên truyền, quảng cáo + Tiểu mục : 6606                                        | 8          | 8          | 0,000 |  |
|           | Khác + Tiểu mục : 6649                                                           | 0          |            | 0,000 |  |
| <b>11</b> | <b>Hội nghị - Mục 6650</b>                                                       | <b>0</b>   | <b>0</b>   | 0,000 |  |
| <b>12</b> | <b>Công tác phí - Mục 6700</b>                                                   | <b>7,3</b> | <b>7,3</b> | 0,000 |  |
|           | Tiền vé tàu, xe + Tiểu mục : 6701                                                | 0,7        | 0,7        | 0,000 |  |
|           | Phụ cấp công tác phí + Tiểu mục : 6702                                           | 2          | 2          | 0,000 |  |
|           | Tiền thuê phòng ngủ + Tiểu mục : 6703                                            | 2,9        | 2,9        | 0,000 |  |

|           |                                                             |           |           |       |  |
|-----------|-------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------|--|
|           | Khoản công tác phí + Tiêu mục : 6704                        | 1,5       | 1,5       | 0,000 |  |
| <b>13</b> | <b>Chi phí thuê mướn- Mục 6700</b>                          | <b>55</b> | <b>55</b> | 0,000 |  |
|           | Thuê phương tiện vận chuyển + Tiêu mục : 6751               | 7         | 7         | 0,000 |  |
|           | Thuê lao động trong nước + Tiêu mục : 6757                  | 23        | 23        | 0,000 |  |
|           | Chi phí thuê mướn khác + Tiêu mục : 6799                    | 24        | 24        | 0,000 |  |
| <b>14</b> | <b>S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mục : 6900</b>         | <b>0</b>  | <b>0</b>  | 0,000 |  |
| <b>15</b> | <b>Chi phí chuyên môn - Mục : 7000</b>                      | <b>27</b> | <b>27</b> | 0,000 |  |
|           | Mua hàng hóa, vật tư + Tiêu 7001                            | 5         | 5         | 0,000 |  |
|           | Trang phục bảo hộ lao động + Tiêu mục : 7004                | 0         |           | 0,000 |  |
|           | Chi phí HĐ nghiệp vụ chuyên ngành + Tiêu mục : 7012         |           |           | 0,000 |  |
|           | Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiêu mục : 7049                 | 23        | 23        | 0,000 |  |
|           | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin + Tiêu mục : 7053 | 0         |           | 0,000 |  |
| <b>16</b> | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mục : 6950</b>     | <b>0</b>  | <b>0</b>  | 0,000 |  |
|           | Tài sản và thiết bị VP + Tiêu mục : 6955                    | 0         |           | 0,000 |  |
|           | Các thiết bị công nghệ thông tin + Tiêu mục : 6956          | 0         |           | 0,000 |  |
|           | Tài sản và thiết bị khác+ Tiêu mục : 6999                   | 0         |           | 0,000 |  |
| <b>17</b> | <b>Chi khác - Mục : 7750</b>                                | <b>19</b> | <b>19</b> | 0,000 |  |
|           | Chi các khoản phí, lệ phí - Tiêu mục: 7756                  | 3         | 3         | 0,000 |  |
|           | Chi tiếp khách - Tiêu mục: 7761                             | 0         |           | 0,000 |  |
|           | Chi các khoản khác - Tiêu mục : 7799                        | 16        | 16        | 0,000 |  |

Ngày 03 tháng 4 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)



**Nguyễn Hoàng Kim Thanh**

